



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo
Cà nước

Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất									
Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Cả nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tôn giáo thực (TTG)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giáo dục (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan tăng cường và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng cư (CDO)								
					Cá nhân trong nước (CNC)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Cộng đồng dân cư (CDS)										Tổ chức nước ngoài có chức năng giáo dục (TNG)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)						
Tổng diện tích			33.214.093	24.751.542	15.550.062	8	1.352.905	4.295.866	247	3.001.717	28.976	14.193	670.087	61	37.419	8.462.551	6.674.351	1.080.125	209.815	498.24									
I Nhóm đất nông nghiệp		NNP	28.138.138	22.719.886	14.565.477	6	893.200	4.185.741	117	2.369.684	25.129	1.206	659.793		19.533	5.418.252	3.914.323	943.577	115.424	444.9									
1 Đất trồng cây hàng năm		CHN	6.749.142	6.581.844	6.278.758	4	123.001	57.933	4	115.689	640	564	3.873		1.378	167.298	139.065	17.447	3.545	7.2									
1.1 Đất trồng lúa		LUA	3.901.026	3.856.065	3.766.904	4	60.550	3.645	1	23.737	64	469	684		6	44.961	41.636	980	18	3									
1.1.1 Đất chuyên trồng lúa		LUC	3.138.044	3.102.765	3.027.017	4	51.768	1.629	1	21.463	51	419	408		4	35.280	34.856	288	11	1									
1.1.2 Đất trồng lúa còn lại		LUR	762.981	753.300	739.886		8.782	2.016		2.274	14	50	276		2	9.681	8.781	691	7	2									
2 Đất rừng cây hàng năm khác		HNK	2.848.117	2.725.779	2.511.855	0	62.451	54.287	4	91.952	576	95	3.189		1.372	122.337	95.429	16.468	3.527	6.9									
2.1 Đất rừng cây lâu năm		CLN	5.008.320	4.901.216	4.277.782	3	56.698	55.914	72	502.785	1.961	473	1.232		4.297	107.105	73.723	25.025	4.653	3.7									
3 Đất lâm nghiệp		LNP	15.548.989	10.436.080	3.322.328		660.622	4.070.034	33	1.693.450	22.438	16	654.564		12.596	5.112.909	3.671.243	900.607	107.109	433.9									
3.1 Đất rừng đặc dụng		RDD	2.337.844	1.731.809	3.277.782		218.044	1.468.765		20.027	9.079		9.387			606.035	340.115	206.446	32.046	27.4									
3.2 Đất rừng phòng hộ		RPH	5.163.252	3.193.963	364.669		192.619	1.988.759		287.569	9.109		350.978		461	1.969.289	1.255.715	469.598	21.014	222.9									
3.3 Đất rừng sản xuất		RSX	8.047.893	5.510.308	2.951.153		249.959	612.510	33	1.386.053	4.250	16	294.199		12.135	2.537.585	2.075.413	224.564	54.050	183.5									
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSN	3.511.128	1.961.690	567.891		102.906	308.248		769.759	1.279		211.166		441	1.549.438	1.215.656	145.247	44.264	144.2									
4 Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	742.754	715.403	642.535	0	50.219	378	0	21.213	52	128	122		755	27.351	27.131	180	8	3									
5 Đất chăn nuôi tập trung		CNT	15.285	14.951	2.824		50	13		11.910	14				139	334	281		53										
6 Đất làm muối		LMT	15.492	15.147	9.715		485	1		4.943		2				346	343		3										
7 Đất nông nghiệp khác		NKH	58.155	55.246	31.534		2.125	1.467	7	19.694	25	23	2		368	2.909	2.538	314	57										
II Nhóm đất phi nông nghiệp		PNN	4.133.946	1.994.575	784.556	1	456.363	96.864	130	611.597	3.847	12.987	10.283	61	17.886	2.139.371	1.908.609	88.281	89.618	52.8									
1 Đất ở		OTC	799.143	797.603	772.335	1	1.084	330		23.378	5	3	4		464	1.540	831	675	32										
1.1 Đất ở tại nông thôn		ONT	572.396	571.481	561.172	0	468	68		9.730	5	3	3		33	916	532	369	14										
1.2 Đất ở tại đô thị		ODT	226.747	226.122	211.163	1	616	262		13.648	1	0	1		431	625	299	306	18										
2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan		TSC	14.231	13.955			13.499	456								276	254	22	0										
3 Đất quốc phòng, an ninh		CQA	267.760	266.593			266.593									1.167	1.164	3											
3.1 Đất quốc phòng		CQP	215.665	214.510			214.510									1.155	1.152	3											
3.2 Đất an ninh		CAN	52.095	52.083			52.083									12	12	1											
4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp		DSN	98.848	93.778	26		19.676	61.986	125	10.067	616	26	349	60	847	5.070	4.755	210	57	4									
4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa		DVH	12.124	10.462	3		8.321	1.526	1	248	8	15	339	0	1	1.662	1.577	26	13	4									
4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội		DXH	1.787	1.739	3		183	985	116	39	410	3	1			48	46	0	2										
4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế		DYT	7.777	7.717	0		89	7.159		452	6	0	0		11	60	39	20	0										
4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		DGD	51.055	50.779	8		232	47.931	3	2.450	61	6	2	11	75	275	124	116	35										
4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		DTT	21.975	19.093	12		10.464	1.470	5	6.359	14	3	7		759	2.882	2.858	17	7										
4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		DKH	1.289	1.284			147	709		352	76					5	2	3											
4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường		DMT	17	16			3	5		8						2	2	0											
4.8 Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		DKT	47	44			7	36		1						3	3	0											
4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao khác		DNG	59	59			10	0					49																
4.10 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		DSK	2.716	2.584	1		221	2.164	0	158	40		0			132	104	27	0										
5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		CSK	353.834	350.600	7.529	0	1.259	731	0	325.349	364	0	1	1	15.365	3.234	1.985	776	470										
5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp		SCC	135.242	134.217	14		840	402		124.240		0			8.722	1.024	237	531	256										
5.1.1 Đất khu công nghiệp		SKK	110.800	110.048	0		720	169		100.820					8.339	752	50	499	202										
5.1.2 Đất cụm công nghiệp		SKN	24.442	24.169	13		120	233		23.420		0			383	272	186	32	54										
5.1.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung		SKT																											
5.2 Đất thương mại, dịch vụ		TMD	51.115	50.701	2.310		140	57		47.007	345	0	0	1	841	414	272	86	55										
5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		SKC	90.214	89.572	5.068	0	165	197	0	79.542	19		1		4.580	642	459	152	31										
5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		SKS	77.263	76.109	137		114	76		74.560					1.222	1.154	1.018	7	127	2									
6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC	1.318.885	230.406	117		16.206	17.335	5	192.325	2.368	76	859		1.115	1.088.479	991.371	35.113	44.022	17.972									
6.1 Đất công trình giao thông		DGT	802.863	34.068	54		1.577	1.612		30.319	160	0	0		345	768.795	706.659	25.462	22.893	13.781									
6.2 Đất công trình thủy lợi		DTL	312.937	19.633	30		595	4.776		12.250	1.980		0		3	293.303	267.288	8.453	13.787	3.776									
6.3 Đất công trình cấp nước, thoát nước		DCT	2.646	1.272	5		116	33		1.115					3	1.374	1.262	29	77	6									
6.4 Đất công trình phòng, chống thiên tai		DPC	3.077	161			159	2								2.916	2.250	494	161	11									
6.5 Đất cơ sở an ninh, an ninh, an ninh		DDD	16.157	12.254	0		3.405	6.378	0	2.015	183	76	196			3.903	3.198	450	53	201									
6.6 Đất công trình xử lý chất thải		DPA	8.523	5.964			2.299	356		3.229	13	0			66	2.559	2.485	42	28	4									
6.7 Đất công trình xử lý chất thải		DNL	148.459	140.154	20		129	3.194		136.236	4				571	8.304	1.843	64	6.397	0									
6.8 Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		DBV	919	904			39	33		830	2				0	16	15	0	1										
6.9 Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		DCH	3.974	2.575	6		2.054	152		363	0	0	0			1.399	1.372	19	6	1									
6.10 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		DKV	19.330	13.421	2		5.833																						